PHỤ LỤC II

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng cộng Chương trình							Chi tiết đến dự án thành phần											
									Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					
		Tổng	ĐTPT	SN	Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng	
					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
	TỔNG VỐN	**492.697**	**279.381**	**213.316**	**259.381**	**192.752**	**20.000**	**20.564**	**54.183**	**4.217**	**50.347**	**3.816**	**3.836**	**401**	**18.635**	**10.679**	**17.280**	**9.664**	**1.355**	**1.015**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**22.085**	**13.762**	**8.323**	**12.565**	**7.237**	**1.197**	**1.086**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.190**	**0**	**2.000**	**0**	**190**	**0**
1	Ban Dân tộc	15.934,81	11.582,06	4.352,75	10.575	3.785	1.007,06	567,75	0	0			0	0	2.190,46	0	2.000		190,46	0
2	Sở Lao động-TB &XH	232,30	0	232,30	0	202	0	30,30	0	0			0	0	0	0			0	0
3	Sở Nông nghiệp &PTNT	24,15	0	24,15	0	21	0	3,15	0	0			0	0	0	0			0	0
4	Sở Thông tin &Truyền thông	304,75	0	304,75	0	265	0	39,75	0	0			0	0	0	0			0	0
5	Sở Văn hóa -TT&DL	476,10	0	476,10	0	414	0	62,10	0	0			0	0	0	0			0	0
6	Sở Y tế	1.035,20	0	1.035,20	0	900	0	135,03	0	0			0	0	0	0			0	0
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9,20	0	9,20	0	8	0	1,20	0	0			0	0	0	0			0	0
8	Sở Công Thương	250,70	0	250,70	0	218	0	32,70	0	0			0	0	0	0			0	0
9	Sở Giáo dục - Đào tạo	2.507,31	2.179,51	327,80	1.990	285	189,51	42,75	0	0			0	0	0	0			0	0
10	Sở Tài chính	9,20	0	9,20	0	8	0	1,20	0	0			0	0	0	0			0	0
11	Sở Giao thông vận tải	9,20	0	9,20	0	8	0	1,20	0	0			0	0	0	0			0	0
12	Sở Tư pháp	20,70	0	20,70	0	18	0	2,70	0	0			0	0	0	0			0	0

STT	Các đơn vị, địa phương	Tổng cộng Chương trình							Chi tiết đến dự án thành phần											
									Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					
		Tổng	ĐTPT	SN	Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng	
					ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
13	Hội LHPN tỉnh	613,00	0	613,00	0	533	0	79,95	0	0			0	0	0	0			0	0
14	Ngân hàng CSXH	9,20	0	9,20	0	8	0	1,20	0	0			0	0	0	0			0	0
15	Liên Minh HTX	144,90	0	144,90	0	126	0	18,90	0	0			0	0	0	0			0	0
16	Tỉnh đoàn	119,60	0	119,60	0	104	0	15,60	0	0			0	0	0	0			0	0
17	Hội Nông dân tỉnh	119,60	0	119,60	0	104	0	15,60	0	0			0	0	0	0			0	0
18	Trường Cao đẳng Quảng Nam	223,10	0	223,10	0	194	0	29,10	0	0			0	0	0	0			0	0
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	41,40	0	41,40	0	36	0	5,40	0	0			0	0	0	0			0	0
II	**CÁC HUYỆN**	**470.612**	**265.619**	**204.993**	**246.816**	**185.515**	**18.803**	**19.478**	**54.183**	**4.217**	**50.347**	**3.816**	**3.836**	**401**	**16.444**	**10.679**	**15.280**	**9.664**	**1.164**	**1.015**
01	Huyện Phước Sơn	65.977,8	34.152,7	31.825,1	31.735	28.801	2.418	3.024,1	9.604,9	532,6	8.925	482	679,9	50,6	0	1.131,5		1.024	0	107,52
02	Huyện Nam Giang	94.636,8	53.432,5	41.204,3	49.650	37.289	3.782,5	3.915,3	11.499,0	621,0	10.685	562	814,0	59,0	5.380,9	2.616,6	5.000	2.368	380,9	248,64
03	Huyện Tây Giang	70.432,0	53.920,0	16.512,0	50.103	14.943	3.817,0	1.569,0	8.611,6	621,0	8.002	562	609,6	59,0	5.682,3	1.980,2	5.280	1.792	402,3	188,16
04	Huyện Bắc Trà My	56.260,1	34.293,7	21.966,4	31.866	19.880	2.427,7	2.086,4	8.399,6	621,0	7.805	562	594,6	59,0	0	1.131,5		1.024	0	107,52
05	Huyện Nam Trà My	67.962,3	47.529,7	20.432,6	44.165	18.491	3.364,7	1.941,6	3.231,8	621,0	3.003	562	228,8	59,0	5.380,9	2.687,4	5.000	2.432	380,9	255,36
06	Huyện Đông Giang	90.631,4	27.719,3	62.912,1	25.757	56.934	1.962,3	5.978,1	5.598,3	621,0	5.202	562	396,3	59,0	0	1.131,5		1.024	0	107,52
07	Huyện Hiệp Đức	19.098,6	10.077,4	9.021,2	9.364	8.164	713,4	857,2	3.231,8	356,9	3.003	323	228,8	33,9	0	0			0	0
08	Huyện Tiên Phước	513,9	244,3	269,6	227	244	17,3	25,6	0	0			0	0	0	0			0	0
09	Huyện Đại Lộc	4.762,6	4.249,9	512,7	3.949	464	300,9	48,7	4.005,6	222,1	3.722	201	283,6	21,1	0	0			0	0
10	Huyện Núi Thành	337,0	0	337,0	0	305	0	32,0	0	0			0	0	0	0			0	0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																			
		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị														Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					
		Tổng cộng dự án 3						Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2					Tiểu dự án 1					
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
	TỔNG VỐN	**6.907**	**133.448**	**6.394**	**120.687**	**513**	**12.761**	**110.287**	**99.807**	**10.480**	**30.069**	**6.394**	**513**	**20.880**	**2.282**	**136.795**	**7.575**	**127.023**	**6.855**	**9.772**	**720**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**1.500**	**2.282**	**1.370**	**1.984**	**130**	**298**	**0**	**0**	**0**	**3.782**	**1.370**	**130**	**1.984**	**298**	**5.476**	**0**	**5.000**	**0**	**476**	**0**
1	Ban Dân tộc	1.500,5	961,40	1.370	836	130,47	125,40	0		0	2.461,9	1.370	130,5	836	125,4	5.476,15	0	5.000	0	476,15	0
2	Sở Lao động-TB &XH	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
3	Sở Nông nghiệp &PTNT	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
4	Sở Thông tin &Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Văn hóa -TT&DL	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
6	Sở Y tế	0	719,9	0	626	0	93,9	0		0	719,9		0	626	93,90	0	0	0	0	0	0
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
8	Sở Công Thương	0	241,5	0	210	0	31,5	0		0	241,5		0	210	31,50	0	0	0	0	0	0
9	Sở Giáo dục - Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
10	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
11	Sở Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
12	Sở Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																			
		Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị														Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					
		Tổng cộng dự án 3						Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2					Tiểu dự án 1					
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN
13	Hội LHPN tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
14	Ngân hàng CSXH	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
15	Liên Minh HTX	0	119,6	0	104	0	15,6	0		0	119,6		0	104	15,60	0	0	0	0	0	0
16	Tỉnh đoàn	0	119,6	0	104	0	15,6	0		0	119,6		0	104	15,60	0	0	0	0	0	0
17	Hội Nông dân tỉnh	0	119,6	0	104	0	15,6	0		0	119,6		0	104	15,60	0	0	0	0	0	0
18	Trường Cao đẳng Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0
II	**CÁC HUYỆN**	**5.407**	**131.167**	**5.024**	**118.703**	**383**	**12.464**	**110.287**	**99.807**	**10.480**	**26.287**	**5.024**	**383**	**18.896**	**1.984**	**131.319**	**7.575**	**122.023**	**6.855**	**9.296**	**720**
01	Huyện Phước Sơn	0	21.976,2	0	19.888	0	2.088,2	18.611,5	16.843	1.768,5	3.364,7		0	3.045	319,7	18.534,0	1.202,2	17.222	1.088	1.312,0	114,2
02	Huyện Nam Giang	0	27.102,3	0	24.527	0	2.575,3	23.124,3	20.927	2.197,3	3.978,0		0	3.600	378,0	23.380,1	1.465,2	21.725	1.326	1.655,1	139,2
03	Huyện Tây Giang	2.703,4	5.762,6	2.512	5.215	191,4	547,6	2.892,9	2.618	274,9	5.573,1	2.512	191,4	2.597	272,7	25.930,7	1.015,5	24.095	919	1.835,7	96,5
04	Huyện Bắc Trà My	0	9.031,2	0	8.173	0	858,2	5.799,0	5.248	551,0	3.232,1		0	2.925	307,1	17.658,0	1.139,3	16.408	1.031	1.250,0	108,3
05	Huyện Nam Trà My	2.703,4	6.747,1	2.512	6.106	191,4	641,1	3.639,9	3.294	345,9	5.810,6	2.512	191,4	2.812	295,3	22.063,9	1.087,3	20.502	984	1.561,9	103,3
06	Huyện Đông Giang	0	54.925,1	0	49.706	0	5.219,1	51.964,8	47.027	4.937,8	2.960,3		0	2.679	281,3	17.420,2	1.046,4	16.187	947	1.233,2	99,4
07	Huyện Hiệp Đức	0	5.536,1	0	5.010	0	526,1	4.254,3	3.850	404,3	1.281,8		0	1.160	121,8	5.843,7	576,8	5.430	522	413,7	54,8
08	Huyện Tiên Phước	0	43,1	0	39	0	4,1	0		0	43,1		0	39	4,1	244,3	21,0	227	19	17,3	2,0
09	Huyện Đại Lộc	0	43,1	0	39	0	4,1	0		0	43,1		0	39	4,1	244,3	21,0	227	19	17,3	2,0
10	Huyện Núi Thành	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0		0	0	0	0	0	0	0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																			
		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																			
		Tổng cộng dự án 5						Tiểu dự án 1					Tiểu dự án 2			Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 4		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
	TỔNG VỐN	**42.861**	**19.157**	**39.792**	**17.267**	**3.069**	**1.890**	**45.814**	**39.792**	**3.069**	**2.672**	**281**	**3.117**	**2.800**	**317**	**8.598**	**7.765**	**833**	**4.489**	**4.030**	**459**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**2.180**	**1.981**	**1.990**	**1.723**	**190**	**258**	**2.180**	**1.990**	**190**	**0**	**0**	**608**	**529**	**79**	**446**	**388**	**58**	**927**	**806**	**121**
1	Ban Dân tộc	0	1.216,7	0	1.058	0	158,7	0		0		0	289,8	252	37,8	0		0	926,9	806	120,9
2	Sở Lao động-TB &XH	0	223,1	0	194	0	29,1	0		0		0	0		0	223,1	194	29,1	0		0
3	Sở Nông nghiệp &PTNT	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
4	Sở Thông tin &Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
5	Sở Văn hóa -TT&DL	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
6	Sở Y tế	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
8	Sở Công Thương	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
9	Sở Giáo dục - Đào tạo	2.179,51	318,55	1.990	277	189,51	41,55	2.179,51	1.990	189,51		0	318,55	277	41,55	0		0	0		0
10	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
11	Sở Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
12	Sở Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																			
		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																			
		Tổng cộng dự án 5						Tiểu dự án 1					Tiểu dự án 2			Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 4		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
13	Hội LHPN tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
14	Ngân hàng CSXH	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
15	Liên Minh HTX	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
16	Tỉnh đoàn	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
17	Hội Nông dân tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
18	Trường Cao đẳng Quảng Nam	0	223,1	0	194	0	29,1	0		0		0	0		0	223,1	194	29,1	0		0
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0	0		0	0		0
II	**CÁC HUYỆN**	**40.682**	**17.175**	**37.802**	**15.544**	**2.880**	**1.631**	**43.634**	**37.802**	**2.880**	**2.672**	**281**	**2.508**	**2.271**	**237**	**8.152**	**7.377**	**775**	**3.563**	**3.224**	**339**
01	Huyện Phước Sơn	3.900,1	2.387,9	3.624	2.161	276,1	226,9	4.167,5	3.624	276,1	242	25,4	429,8	389	40,8	1.079,6	977	102,6	611,1	553	58,1
02	Huyện Nam Giang	11.008,3	2.920,5	10.229	2.643	779,3	277,5	11.735,4	10.229	779,3	658	69,1	429,8	389	40,8	1.079,6	977	102,6	684,0	619	65,0
03	Huyện Tây Giang	9.024,9	2.342,6	8.386	2.120	638,9	222,6	9.479,0	8.386	638,9	411	43,2	358,0	324	34,0	1.079,6	977	102,6	450,8	408	42,8
04	Huyện Bắc Trà My	6.173,0	3.168,1	5.736	2.868	437,0	300,1	6.783,0	5.736	437,0	552	58,0	393,5	357	36,5	1.618,8	1.465	153,8	545,9	494	51,9
05	Huyện Nam Trà My	7.085,6	3.304,0	6.584	2.990	501,6	314,0	7.864,6	6.584	501,6	705	74,0	360,2	326	34,2	1.618,8	1.465	153,8	545,9	494	51,9
06	Huyện Đông Giang	2.637,7	1.556,9	2.451	1.409	186,7	147,9	2.714,0	2.451	186,7	69	7,2	394,5	357	37,5	540,3	489	51,3	545,9	494	51,9
07	Huyện Hiệp Đức	852,3	865,2	792	783	60,3	82,2	891,0	792	60,3	35	3,7	107,2	97	10,2	540,3	489	51,3	179,0	162	17,0
08	Huyện Tiên Phước	0	162,4	0	147	0	15,4	0		0		0	0		0	162,4	147	15,4	0		0
09	Huyện Đại Lộc	0	162,4	0	147	0	15,4	0		0		0	0		0	162,4	147	15,4	0		0
10	Huyện Núi Thành	0	305,0	0	276	0	29,0	0		0		0	35,4	32	3,4	269,6	244	25,6	0		0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																							
		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em						Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								
																	Tổng cộng dự án 9			Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
	TỔNG VỐN	**8.898**	**2.509**	**8.268**	**2.254**	**630**	**255**	**5.808**	**2.953**	**5.397**	**2.662**	**411**	**291**	**7.294**	**6.561**	**733**	**21.749**	**19.666**	**2.083**	**20.163**	**18.247**	**1.916**	**1.587**	**1.419**	**168**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**0**	**467**	**0**	**406**	**0**	**61**	**0**	**306**	**0**	**266**	**0**	**40**	**1.132**	**984**	**148**	**474**	**412**	**62**	**0**	**0**	**0**	**474**	**412**	**62**
1	Ban Dân tộc	0	0			0	0	0	0			0	0	527,85	459	68,85	473,80	412	61,80	0		0	473,8	412	61,8
2	Sở Lao động-TB &XH	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
3	Sở Nông nghiệp &PTNT	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
4	Sở Thông tin &Truyền thông	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
5	Sở Văn hóa -TT&DL	0	466,9		406	0	60,9	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
6	Sở Y tế	0	0			0	0	0	306,1		266,2	0	39,9	0		0	0	0	0	0		0	0		0
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
8	Sở Công Thương	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
9	Sở Giáo dục - Đào tạo	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
10	Sở Tài chính	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
11	Sở Giao thông vận tải	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
12	Sở Tư pháp	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																							
		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em						Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								
																	Tổng cộng dự án 9			Tiểu dự án 1			Tiểu dự án 2		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
13	Hội LHPN tỉnh	0	0			0	0	0	0			0	0	603,8	525	78,8	0	0	0	0		0	0		0
14	Ngân hàng CSXH	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
15	Liên Minh HTX	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
16	Tỉnh đoàn	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
17	Hội Nông dân tỉnh	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
18	Trường Cao đẳng Quảng Nam	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	0	0			0	0	0	0			0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0
II	**CÁC HUYỆN**	**8.898**	**2.042**	**8.268**	**1.848**	**630**	**194**	**5.808**	**2.647**	**5.397**	**2.396**	**411**	**252**	**6.163**	**5.577**	**586**	**21.276**	**19.254**	**2.022**	**20.163**	**18.247**	**1.916**	**1.113**	**1.007**	**106**
01	Huyện Phước Sơn	1.617,5	312,7	1.503	283,0	114,5	29,7	0	455,3		412	0	43,3	1.028,8	931	97,8	2.445,4	2.213	232,4	2.276,3	2.060	216,3	169,1	153	16,1
02	Huyện Nam Giang	1.617,5	444,2	1.503	402,0	114,5	42,2	0	498,4		451	0	47,4	1.224,3	1.108	116,3	3.946,0	3.571	375,0	3.784,6	3.425	359,6	161,3	146	15,3
03	Huyện Tây Giang	1.617,5	319,3	1.503	289,0	114,5	30,3	0	339,2		307	0	32,2	842,0	762	80,0	3.011,1	2.725	286,1	2.820,0	2.552	268,0	191,2	173	18,2
04	Huyện Bắc Trà My	1.617,5	319,3	1.503	289,0	114,5	30,3	0	400,0		362	0	38,0	913,8	827	86,8	4.922,8	4.455	467,8	4.800,1	4.344	456,1	122,7	111	11,7
05	Huyện Nam Trà My	810,4	191,2	753	173,0	57,4	18,2	5.808	400,0	5.397	362	411	38,0	910,5	824	86,5	4.183,5	3.786	397,5	4.021,1	3.639	382,1	162,4	147	15,4
06	Huyện Đông Giang	1.617,5	316,0	1.503	286,0	114,5	30,0	0	412,2		373	0	39,2	910,5	824	86,5	1.671,9	1.513	158,9	1.497,3	1.355	142,3	174,6	158	16,6
07	Huyện Hiệp Đức	0	139,2		126,0	0	13,2	0	129,3		117	0	12,3	292,8	265	27,8	1.027,7	930	97,7	896,2	811	85,2	131,5	119	12,5
08	Huyện Tiên Phước	0	0			0	0	0	0			0	0	19,9	18	1,9	23,2	21	2,2	23,2	21	2,2	0		0
09	Huyện Đại Lộc	0	0			0	0	0	0			0	0	19,9	18	1,9	44,2	40	4,2	44,2	40	4,2	0		0
10	Huyện Núi Thành	0	0			0	0	0	12,9		11,7	0	1,2	0		0	0	0	0	0		0	0		0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																		
		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																		
		Tổng cộng dự án 10						Tiểu dự án 1					Tiểu dự án 2					Tiểu dự án 3		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
	TỔNG VỐN	**5.294**	**3.734**	**4.880**	**3.320**	**414**	**414**	**2.033**	**0**	**0**	**1.813**	**220**	**6.054**	**4.880**	**414**	**675**	**85**	**942**	**832**	**110**
I	**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**	**2.415**	**1.681**	**2.205**	**1.462**	**210**	**219**	**751**	**0**	**0**	**653**	**98**	**2.780**	**2.205**	**210**	**317**	**48**	**566**	**492**	**74**
1	Ban Dân tộc	2.415,0	1.173,0	2.205	1.020	210	153,0	626,75		0	545,0	81,8	2.530,0	2.205,0	210,0	100,0	15,0	431	375	56,3
2	Sở Lao động-TB &XH	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,2	8,0	1,2
3	Sở Nông nghiệp &PTNT	0	24,15	0	21	0	3,15	0		0		0	0		0		0	24,15	21	3,15
4	Sở Thông tin &Truyền thông	0	304,75	0	265	0	39,75	62,10		0	54,0	8,1	233,45		0	203	30,45	9,20	8	1,20
5	Sở Văn hóa -TT&DL	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
6	Sở Y tế	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
7	Sở Kế hoạch & Đầu tư	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
8	Sở Công Thương	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
9	Sở Giáo dục - Đào tạo	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
10	Sở Tài chính	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
11	Sở Giao thông vận tải	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,20	8	1,20
12	Sở Tư pháp	0	20,70	0	18	0	2,70	20,70		0	18	2,7	0		0		0	0		0

STT	Các đơn vị, địa phương	Chi tiết đến dự án thành phần																		
		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																		
		Tổng cộng dự án 10						Tiểu dự án 1					Tiểu dự án 2					Tiểu dự án 3		
		Tổng		Ngân sách TW		Ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng	Vốn SN	
		ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng	NS TW	NS tỉnh đối ứng		NS TW	NS tỉnh đối ứng
13	Hội LHPN tỉnh	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,2	8,0	1,2
14	Ngân hàng CSXH	0	9,20	0	8	0	1,20	0		0		0	0		0		0	9,2	8,0	1,2
15	Liên Minh HTX	0	25,30	0	22	0	3,30	0		0		0	16,10		0	14	2,10	9,2	8,0	1,2
16	Tỉnh đoàn	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0		0	0		0
17	Hội Nông dân tỉnh	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0		0	0		0
18	Trường Cao đẳng Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0		0		0	0		0
19	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	0	41,40	0	36,0	0	5,40	41,40		0	36	5,4	0		0		0	0		0
II	**CÁC HUYỆN**	**2.879**	**2.053**	**2.675**	**1.858**	**204**	**195**	**1.282**	**0**	**0**	**1.160**	**122**	**3.274**	**2.675**	**204**	**358**	**38**	**376**	**340**	**36**
01	Huyện Phước Sơn	496,1	352,5	461	319	35,1	33,5	219,9			199,0	20,9	564,6	461,0	35,1	62,0	6,5	64,1	58,0	6,1
02	Huyện Nam Giang	546,7	365,8	508	331	38,7	34,8	219,9			199,0	20,9	621,8	508,0	38,7	68,0	7,1	70,7	64,0	6,7
03	Huyện Tây Giang	349,8	278,5	325	252	24,8	26,5	183,4			166,0	17,4	397,3	325,0	24,8	43,0	4,5	47,5	43,0	4,5
04	Huyện Bắc Trà My	445,5	319,3	414	289	31,5	30,3	201,1			182,0	19,1	507,4	414,0	31,5	56,0	5,9	56,4	51,0	5,4
05	Huyện Nam Trà My	445,5	300,6	414	272	31,5	28,6	183,4			166,0	17,4	506,3	414,0	31,5	55,0	5,8	56,4	51,0	5,4
06	Huyện Đông Giang	445,5	320,5	414	290	31,5	30,5	201,1			182,0	19,1	506,3	414,0	31,5	55,0	5,8	58,6	53,0	5,6
07	Huyện Hiệp Đức	149,6	97,2	139	88	10,6	9,2	54,1			49,0	5,1	170,6	139,0	10,6	19,0	2,0	22,1	20,0	2,1
08	Huyện Tiên Phước	0	0	0	0	0	0	0				0	0		0		0	0		0
09	Huyện Đại Lộc	0	0	0	0	0	0	0				0	0		0		0	0		0
10	Huyện Núi Thành	0	18,8	0	17	0	2	18,8			17,0	1,8	0		0		0	0		0